HĐND HUYỆN HỚN QUẢN

Biểu 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: NQ/HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Hớn Quản)

Đvt : Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng chi NSĐP	**156.600.907**	**11.128.404**	**12.249.164**	**11.006.472**	**13.490.952**	**13.773.963**	**13.396.866**	**9.860.556**	**13.758.001**	**10.912.998**	**11.135.882**	**12.164.425**	**12.233.634**	**11.489.591**
A	**Chi cân đối NSĐP**	**156.600.907**	**11.128.404**	**12.249.164**	**11.006.472**	**13.490.952**	**13.773.963**	**13.396.866**	**9.860.556**	**13.758.001**	**10.912.998**	**11.135.882**	**12.164.425**	**12.233.634**	**11.489.591**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**152.483.842**	**10.835.836**	**11.927.131**	**10.717.110**	**13.136.273**	**13.411.843**	**13.044.660**	**9.601.320**	**13.396.301**	**10.626.093**	**10.843.118**	**11.844.620**	**11.912.010**	**11.187.528**
1	Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.724.274	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
2	Chi quản lý hành chính	106.492.447	7.218.827	8.606.352	7.876.778	9.157.761	9.465.809	8.656.201	6.728.426	8.353.042	7.702.755	7.845.760	8.688.197	8.074.448	8.118.092
2.1	*Quản lý nhà nước*	57.176.610	*3.668.290*	*4.883.601*	*4.060.565*	*5.118.620*	*5.118.099*	*4.952.030*	*3.558.334*	*4.579.053*	*4.055.117*	*4.242.652*	*4.695.854*	*4.075.396*	*4.169.000*
	- Qũy lương cán bộ, công chức xã	23.681.735	*1.638.553*	*1.948.528*	*1.974.220*	*1.980.630*	*1.967.981*	*1.680.922*	*1.689.919*	*1.788.711*	*1.818.834*	*1.914.123*	*1.797.807*	*1.783.159*	*1.698.348*
	- Mức khoán qũy phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (theo khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	8.213.400	*589.680*	*589.680*	*631.800*	*716.040*	*716.040*	*673.920*	*505.440*	*758.160*	*589.680*	*589.680*	*631.800*	*631.800*	*589.680*
	- Mức khoán qũy phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố (khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	14.152.320	*716.040*	*1.347.840*	*758.160*	*1.516.320*	*1.474.200*	*1.642.680*	*673.920*	*1.137.240*	*800.280*	*926.640*	*1.137.240*	*884.520*	*1.137.240*
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.929.000	*99.000*	*192.000*	*93.000*	*168.000*	*204.000*	*234.000*	*90.000*	*144.000*	*120.000*	*135.000*	*147.000*	*138.000*	*165.000*
	- Kinh phí hỗ trợ thêm (bằng cấp chuyên môn) cho người hoạt động KCT cấp xã; thôn ấp, khu phố (theo khoản 3 Điều 4, khoản 3 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	2.662.282	*222.815*	*291.049*	*188.276*	*222.815*	*291.190*	*181.537*	*106.564*	*131.544*	*199.930*	*201.755*	*284.478*	*205.686*	*134.644*
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND	2.788.344	*176.904*	*210.600*	*202.176*	*235.872*	*235.872*	*210.600*	*210.600*	*244.296*	*210.600*	*210.600*	*219.024*	*210.600*	*210.600*
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	419.796	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*	*32.292*
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200	*25.200*	*30.000*	*28.800*	*33.600*	*33.600*	*30.000*	*30.000*	*34.800*	*30.000*	*30.000*	*31.200*	*30.000*	*30.000*
	- Hỗ trợ ĐB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*	*3.600*
	- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	3.552.120	*252.720*	*280.800*	*252.720*	*303.264*	*252.720*	*294.840*	*252.720*	*325.728*	*303.264*	*275.184*	*252.720*	*252.720*	*252.720*
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc, thâm niên	37.601								23.400		14.201			
	- Kinh phí hỗ trợ CBCC tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	30.970						30.970							

Đvt : Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Bổ sung kinh phí bầu cử Trưởng ấp nhiệm kỳ 2024-2026	10.000							10.000						
	- Kinh phí Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)	163.800	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
	- Kinh phí Phụ cấp cộng tác viên phụ trách bảo vệ chăm sóc trẻ em (theo điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND tỉnh	358.020	17.550	35.100	17.550	31.590	38.610	45.630	17.550	24.570	21.060	24.570	28.080	24.570	31.590
	- Kinh phí Phụ cấp tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (theo điểm 1 Điều 6 của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND tỉnh)	219.024	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848	16.848
	Sửa chữa hội trường, nới rộng sân bê tông xi măng phục vụ đại hội đảng	250.000											250.000		
	- Tiết kiệm 10% dành làm nguồn tăng lương năm 2024	(2.619.802)	*(203.512)*	*(175.336)*	*(219.477)*	*(222.851)*	*(229.454)*	*(206.409)*	*(161.719)*	*(166.736)*	*(171.871)*	*(212.441)*	*(216.835)*	*(218.999)*	*(214.162)*
2.2	*Khối Đảng*	14.637.538	*889.167*	*1.259.804*	*1.091.020*	*1.154.424*	*1.205.413*	*1.047.408*	*948.845*	*1.435.013*	*1.208.255*	*921.513*	*1.179.507*	*1.133.355*	*1.163.814*
	- Qũy lương cán bộ, công chức xã	4.612.934	166.823	434.236	431.920	406.816	384.857	232.556	366.265	386.887	400.783	222.131	368.119	418.635	392.906
	- Phụ cấp trách nhiệm khối Đảng	1.642.680	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo 99-QĐ/TW	1.810.458	95.004	141.336	110.448	173.160	154.674	149.760	99.684	217.620	156.780	127.998	148.356	109.746	125.892
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	859.248	42.120	84.240	42.120	75.816	92.664	109.512	42.120	58.968	50.544	58.968	67.392	58.968	75.816
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025-2030 (Quy định số 3041-QĐ/TW ngày 21/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về chế độ chi tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng)	5.048.438	407.800	422.572	329.112	321.212	395.798	378.160	263.356	594.118	422.728	334.996	418.220	368.586	391.780
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	273.780	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060	21.060
2.3	*Khối Đoàn thể*	8.480.297	*626.253*	*709.584*	*530.428*	*656.211*	*847.757*	*592.670*	*604.054*	*671.619*	*720.674*	*557.188*	*644.490*	*675.709*	*643.660*
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	7.868.697	597.453	646.584	478.428	571.011	788.557	538.070	575.254	602.219	690.074	523.988	605.490	641.109	610.460
	- Kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2024	481.600	18.800	53.000	42.000	75.200	49.200	44.600	18.800	59.400	20.600	23.200	29.000	24.600	23.200
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2024	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2.4	*Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn*	13.600.000	*1.200.000*	*700.000*	*1.200.000*	*1.200.000*	*1.200.000*	*1.200.000*	*700.000*	*700.000*	*700.000*	*1.200.000*	*1.200.000*	*1.200.000*	*1.200.000*
	Trong đó:														
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.929.000	*99.000*	*192.000*	*93.000*	*168.000*	*204.000*	*234.000*	*90.000*	*144.000*	*120.000*	*135.000*	*147.000*	*138.000*	*165.000*
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	65.000	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	130.000	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*

Đvt : Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1.417.000	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*97.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*	*110.000*
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xd ntm, đô thị văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	872.000	*50.000*	*80.000*	*50.000*	*74.000*	*86.000*	*98.000*	*50.000*	*62.000*	*56.000*	*62.000*	*68.000*	*62.000*	*74.000*
2.5	*Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75*	12.598.002	835.117	1.053.363	994.765	1.028.506	1.094.540	864.093	917.193	967.357	1.018.709	924.407	968.346	989.988	941.618
3	*Chi an ninh quốc phòng địa phương*	39.870.120	*3.321.961*	*2.764.667*	*2.471.464*	*3.192.589*	*3.472.935*	*3.925.862*	*2.425.047*	*3.510.498*	*2.588.675*	*2.793.920*	*2.904.959*	*3.706.674*	*2.790.869*
3.1	*Chi an ninh*	15.920.052	*826.520*	*996.280*	*826.520*	*1.374.252*	*1.659.260*	*2.062.552*	*795.092*	*1.764.088*	*981.024*	*1.172.932*	*1.290.032*	*1.009.816*	*1.161.684*
	- Kinh phí Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (theo NQ02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024)	15.194.052	*772.520*	*942.280*	*772.520*	*1.296.252*	*1.605.260*	*2.008.552*	*741.092*	*1.710.088*	*927.024*	*1.118.932*	*1.236.032*	*955.816*	*1.107.684*
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	726.000	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*78.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*	*54.000*
3.2	*Chi quốc phòng địa phương*	23.950.068	*2.495.441*	*1.768.387*	*1.644.944*	*1.818.337*	*1.813.675*	*1.863.310*	*1.629.955*	*1.746.410*	*1.607.651*	*1.620.988*	*1.614.927*	*2.696.858*	*1.629.185*
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.630.644	102.523	130.740	99.726	127.062	142.225	140.730	120.142	124.254	146.437	112.980	133.622	127.062	123.141
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.718.496	84.240	168.480	84.240	151.632	185.328	219.024	84.240	117.936	101.088	117.936	134.784	117.936	151.632
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	272.098	32.011	16.006	32.011	16.006	32.011	16.006	16.006	16.006	16.006	16.006	16.006	32.011	16.006
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	9.992.970	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690	768.690
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	1.451.970	683.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.690	-
	Kinh phí phụ cấp chế độ thâm niên các chức vụ chỉ huy BCH Quân sự xã (theo mục 5, Phần II, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND tỉnh và Điều 10 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	51.027			22.572						11.512				16.943
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	903.615	26.395	70.762	78.624	75.816	89.294	101.088	75.816	73.008	66.269	59.530	63.461	59.530	64.022
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	3.339.830	248.170	296.010	248.170	361.790	278.070	299.000	254.150	331.890	185.380	233.220	185.380	242.190	176.410
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2025	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024	722.774	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598	55.598
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	105.019	49.421											55.598	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	403.325	189.800											213.525	
	- Kinh phí ấp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	36.475	1.788	3.576	1.788	3.218	3.934	4.649	1.788	2.503	2.146	2.503	2.861	2.503	3.218
4	*Chi khác ngân sách*	*40.000*	-	*40.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đvt : Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Điều tra thu nhập bình quân đầu người về đích NTM nâng cao	40.000		40.000											
IV	**Dự phòng**	**4.117.065**	292.568	322.033	289.362	354.679	362.120	352.206	259.236	361.700	286.905	292.764	319.805	321.624	302.063
B	**Các khoản chi được quản lý qua NSNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-